

NHẬP KHẨU MÁY TÍNH VÀ LINH KIỆN ĐIỆN TỬ TỪ THỊ TRƯỜNG EU

“ TIẾP TỤC GIẢM TRONG 7 THÁNG NĂM 2023

THÁNG 7
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

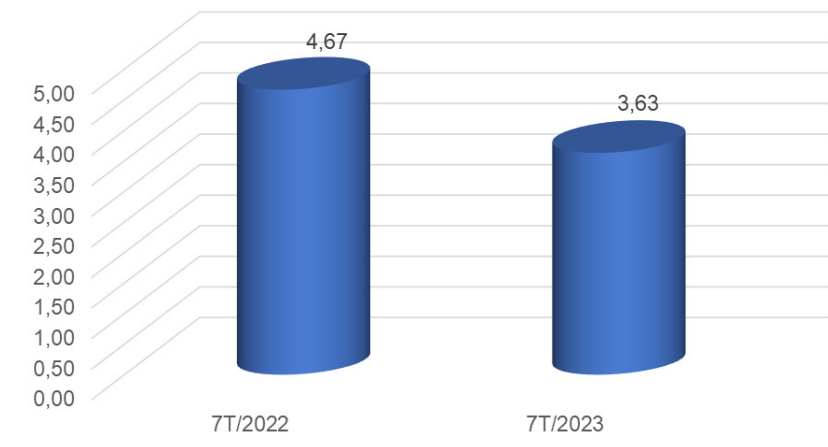
☎ 024. 22 205 420 - 024. 22 202 245

✉ wto_mtpd@moit.gov.vn

🌐 <https://fta.gov.vn>

Nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử từ thị trường EU có xu hướng giảm từ đầu năm 2023 đến nay. Tháng 7/2023, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này từ EU tiếp tục giảm 21,27% so với tháng 6/2023, đạt 295,2 triệu USD. Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử từ EU đạt 1,66 tỷ USD, giảm 28,88% so với cùng kỳ năm trước.

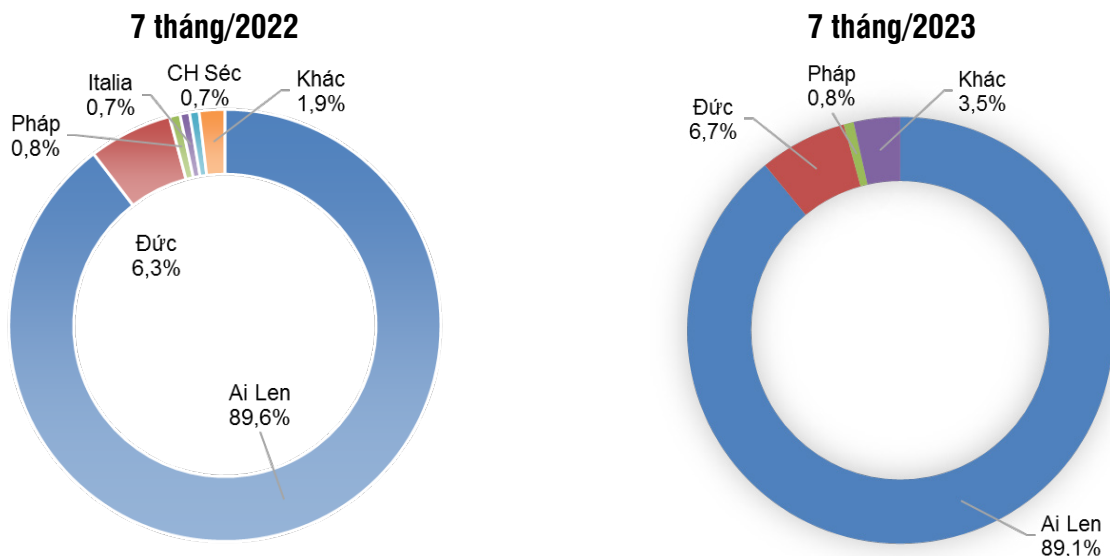
Tỷ trọng nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử từ EU trên tổng nhập khẩu ngành hàng của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2022-2023 (% theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Hiện nguồn cung cấp mặt hàng máy tính và máy móc, linh kiện điện tử lớn nhất của Việt Nam chủ yếu là các nước Đông Bắc Á, ASEAN hay Hoa Kỳ. Nhập khẩu nhóm hàng này từ EU hiện còn hạn chế do đây không phải mặt hàng thế mạnh của EU. Trong 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này từ EU chỉ chiếm 3,63% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu ngành hàng này của Việt Nam.

Cơ cấu các thị trường nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử từ EU (% theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử giảm ở 12/21 nguồn cung thuộc khối EU. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu ngành hàng từ Ai Len - thị trường nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử lớn nhất của Việt Nam tại EU - tháng 7/2023 tiếp tục giảm 24,85% so với tháng 6/2023, đạt gần 263,45 triệu USD, đưa tổng kim ngạch nhập khẩu trong 7 tháng qua lên 1,47 tỷ USD, giảm 29,16% so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử từ EU trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường NK	Tháng 7/2023 (nghìn USD)	7 tháng/2023 (nghìn USD)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
			So T6/2023	So T7/2022	So 7T/2022	7T/2022	7T/2023
Tổng NK từ EU	295.196	1.662.470	-21,74	32,01	-28,88	100,00	100,00
Ai Len	263.446	1.474.952	-24,85	38,26	-29,16	89,07	88,72
Đức	18.259	103.012	6,70	-4,92	-33,82	6,66	6,20
Pháp	2.419	13.089	65,36	3,55	-25,92	0,76	0,79
Italia	2.942	11.766	205,57	84,88	19,45	0,42	0,71
CH Séc	1.076	11.734	-58,60	-9,83	-14,90	0,59	0,71
Áo	1.021	8.869	7,06	19,09	26,05	0,30	0,53
Rumani	1.378	6.654	160,23	207,18	302,54	0,07	0,40
Tây Ban Nha	877	6.524	36,87	2,61	36,70	0,20	0,39
Hungary	56	5.321	-93,33	-97,68	-55,80	0,51	0,32
Látvia	92	4.078	28,23	1.753,53	751,24	0,02	0,25
Bỉ	898	2.464	130,13	693,63	16,01	0,09	0,15
Thụy Điển	185	2.173	11,46	183,47	26,98	0,07	0,13
Slovenia	479	2.040	657,77	671,92	268,62	0,02	0,12
Hà Lan	317	1.894	93,27	34,37	-75,86	0,34	0,11
Đan Mạch	381	1.800	68,89	-6,27	-57,51	0,18	0,11
Slovakia	615	1.680	1.959,69	818,07	376,01	0,02	0,10
Bungari	27	1.584	40,59	-99,10	-74,69	0,27	0,10
Ba Lan	559	1.434	79,21	306,09	-40,80	0,10	0,09
Hy Lạp	5	580	790,42			0,00	0,03
Phần Lan	69	337	102,69	112,68	-74,91	0,06	0,02
Luxembua	72	303	354,30	4,80	-3,42	0,01	0,02
Bồ Đào Nha	22	117	1.786,30	346,08	-40,27	0,76	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Mặc dù nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử từ các thị trường EU liên tục giảm trong 7 tháng đầu năm nay, nhưng nhập khẩu một số chủng loại sản phẩm vẫn có sự tăng trưởng mạnh. Trong đó, các loại mạch tích hợp điện tử (không bao gồm bộ xử lý, bộ điều khiển, bộ nhớ và bộ khuếch đại) có mã HS 854239 là nhóm hàng được nhập về nhiều nhất (đạt 123,3 triệu USD), tăng 28,38% so với cùng kỳ 7 tháng đầu năm ngoái.

Một số nhóm sản phẩm máy tính và linh kiện điện tử có trị giá nhập khẩu từ EU trên 01 triệu USD trong 7 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Tháng 7/2023 (USD)	So T6/2023 (%)	So T7/2022 (%)	7 tháng/2023 (USD)	So 7T/2022 (%)
854.239	21.290.777	3,17	-22,36	123.302.470	28,38
854.149	40.731.454	81,61		78.446.752	
852.990	34.214.882	266,39	1.001,93	49.452.197	265,54
854.232	17.642.984	-1,21	12.552,23	40.127.696	546,37
854.231	7.500.841	-42,90	145,44	38.023.848	68,07
847.170	1.010.227	-78,56	-82,23	22.820.180	-31,77
852.859	1.792.622	-45,56	24,15	21.133.561	67,61
854.290	179.332	43,65	-93,01	7.952.212	-93,77
853.400	1.433.780	332,70	26,44	6.658.777	-3,61
844.332	1.885.401	754,92	119,07	6.493.298	24,24
847.190	671.543	-29,37	25,64	4.852.560	2,54
847.149	200.459	69,88	143,88	3.455.913	-30,35
847.330	548.825	6,11	41,95	2.348.897	39,52
851.822	442.371	36,85	68,70	2.284.291	7,52
853.224	619.984	979,95	189,76	2.205.741	5,77
851.890	411.111	-30,27	-13,43	2.165.483	-50,44
851.821	414.611	-1,87	44,23	2.001.376	15,99
854.129	311.087	48,42	-41,48	1.968.597	-28,82
854.141	142.383	-45,82		1.884.491	
854.160	249.329	-2,28	-67,81	1.751.502	-33,28
844.399	362.692	160,07	5,94	1.747.966	18,30
847.141	193.248	161,08	73,62	1.577.270	-34,34
854.110	245.452	148,24	150,09	1.310.255	93,83
847.150	217.636	398,46	455,22	1.223.501	-19,49
852.910	38.231	-73,91	-80,48	1.046.677	8,59
852.491	553.200	32,97		1.035.966	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thông tin tham khảo

Theo số liệu của Trademap, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng mã HS 85 của EU (các loại máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện) trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 307,39 tỷ USD, tăng 11,45% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Đức là quốc gia xuất khẩu lớn nhất với kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng chiếm 25,92% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng của cả EU.

Hiện Việt Nam nhập khẩu nhóm hàng mã HS 85 chủ yếu từ Ai Len. Từ số liệu của Trademap có thể thấy, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Ai Len cũng có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng mã HS 85 của Ai Len 5 tháng đầu năm nay đạt 4,65 tỷ USD, giảm 34,41% so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch xuất khẩu mã HS 85 của thị trường thành viên Liên minh EU trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Nguồn cung	T5/2023 (nghìn USD)	So T4/2023 (%)	So T5/2022 (%)	5T/2023 (nghìn USD)	So 5T/2022 (%)
EU	62.720.854	10,00	14,32	307.386.423	11,45
Đức	15.978.276	5,29	11,09	79.672.647	9,72
Hà Lan	9.875.658	14,59	155,10	49.279.497	27,92
CH Séc	4.385.165	1,89	151,67	22.517.448	34,74
Ba Lan	4.392.439	12,51	206,88	21.666.886	38,12
Pháp	4.116.767	4,48	9,17	20.419.235	5,99
Italia	4.134.162	24,10	689,58	18.528.128	33,67
Hunggary	3.677.877	12,20	1.701,38	17.798.037	41,75
Áo	1.980.747	-0,65	707,67	10.125.553	31,86
Tây Ban Nha	2.005.503	16,64	887,66	9.581.963	42,45
Bỉ	1.740.849	7,75	382,19	8.915.168	43,50
Rumani	1.723.112	25,63	790,15	7.748.132	38,94
Slovakia	1.464.375	3,46	-16,72	7.398.240	-4,00
Thụy Điển	1.720.144	32,50	955,81	7.192.428	26,35
Ai Len	923.710	1,71	-34,44	4.648.789	-34,41
Đan Mạch	921.605	9,30	3.942,13	4.180.775	43,93
Phần Lan	721.153	15,82	18,49	3.383.321	18,08
Bồ Đào Nha	598.227	10,44	-81,07	2.937.861	-43,95
Slovenia	596.554	19,87	12,26	2.824.426	6,82
Bungari	470.999	12,00	-86,97	2.248.601	-56,09
Lithuania	248.534	6,09	196,01	1.244.994	34,34
Estonia	244.131	9,54	284,99	1.162.452	14,97
Hy Lạp	232.637	6,08	-97,25	1.021.470	-88,89
Látvia	175.680	-0,23	-87,51	968.657	-52,44
Croatia	200.231	9,19	-94,09	958.423	-76,41
Manta	104.348	5,23	-92,13	491.392	-69,40
Luxembua	80.516	-0,35	-85,62	439.020	-48,06
Síp	7.455	17,48	-99,46	32.880	-97,75

Nguồn: Trademap